UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 660 /BC-SVHTT

Bình Định, ngày 13 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 57/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 tháng 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 – Sở Văn hóa và Thể thao;

Sở Văn hóa và Thể thao công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2023 như sau:

I. Thu, chi, nộp ngân sách về phí:

- Tổng số thu phí Quý I năm 2023: 1.689,5 triệu đồng, đạt 21% so với dự toán giao và 540% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Phí cấp giấy phép Karaoke: 8,5 triệu đồng, đạt 43% so với dự toán giao.

+ Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1 triệu đồng, đạt 10% so với dự toán giao;

+ Phí tham quan: 1.673,83 triệu đồng, đạt 21% so với dự toán giao và 544% so với cùng kỳ năm trước.

+ Phí cấp thẻ Thư viện: 6,17 triệu đồng, đạt 21% so với dự toán giao và 117% so với cùng kỳ năm trước.

(Số liệu chi tiết theo biểu số 3 đính kèm)

II. Chi ngân sách nhà nước:

- Tổng chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2023: 14.892 triệu đồng, đạt 14% so với dự toán giao và 123% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Chi quản lý hành chính: 1.232 triệu đồng, đạt 21% so với dự toán giao và 90% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: chưa thực hiện.

+ Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 5.976 triệu đồng, đạt 12% so với dự toán giao và 142% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 7.684 triệu đồng, đạt 16% so với dự toán giao 115% so với cùng kỳ năm trước.

(Số liệu chi tiết theo biểu số 3 đính kèm)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2023 của Sở Văn hóa và Thể thao./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở VHTT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Tạ Xuân Chánh

*(**Biểu số 3 -** Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO BÌNH ĐỊNH
Chương: 429

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 660 /SVHTT-KHTC ngày 13 /4/2023 của Sở Văn hóa và Thể thao)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện quý I/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**	**8.060**	**1.689,50**	**21**	**540**
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	8.060	1.689,50	21	540
a	*Phí thẩm định cấp giấy phép Karaoke*	*20*	*8,50*	*43*	-
b	*Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp*	*10*	*1,00*	*10*	-
c	*Phí tham quan*	*8.000*	*1.673,83*	*21*	*544*
d	*Phí cấp thẻ thư viện*	*30*	*6,17*	*21*	*117*
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**7.242**	**1.515,45**	**21**	**538**
2.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7.227	1.512,00	21	537
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*7.227*	*1.512,00*	*21*	*537*
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
2.2	Chi quản lý hành chính	15	3,45	23	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện quý I/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	*15*	*3,45*	*23*	-
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**818**	**174,05**	**21**	**556**
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí	818	174,05	21	556
a	*Phí thẩm định cấp giấy phép Karaoke*	*14*	*5,95*	*43*	-
b	*Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp*	*1*	*0,10*	*10*	-
c	*Phí tham quan*	*800*	*167,38*	*21*	*544*
d	*Phí cấp thẻ thư viện*	*3*	*0,62*	*21*	*117*
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**106.154**	**14.892**	**14**	**123**
1	**Chi quản lý hành chính**	**7.463**	**1.232**	**17**	**100**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.233	1.074	21	90
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.230	159	7	322
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**19**	**0**	**0**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**50.407**	**5.976**	**12**	**142**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	50.407	5.976	12	142
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**46.850**	**7.684**	**16**	**115**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	46.850	7.684	16	115
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi Chương trình mục tiêu**	**1.415**	**0**	**0**	**0**
5.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1.415			
5.2	Chi Chương trình mục tiêu				